TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VI, S=Quận 1, L=Thành phố Hồ Chí Minh, O=TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, L=Quận 1, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-26 16:22:02 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập
Ông Cao Trí Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Phượng	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Lương Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 25-05/UQ-PBHC ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật*)*

Ngày 25 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0261 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**15.075.123.841.774**	**14.509.456.783.696**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**954.706.106.874**	**1.170.174.447.163**
1.	Tiền	111		717.971.974.222	324.373.816.991
2.	Các khoản tương đương tiền	112		236.734.132.652	845.800.630.172
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**8.773.533.594.838**	**7.908.354.263.016**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		49.999.923.600	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		8.723.533.671.238	7.908.354.263.016
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.499.565.465.455**	**1.314.450.575.317**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.288.591.391.638	1.054.403.839.965
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	158.829.410.549	209.275.442.658
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	640.476.471.376	572.634.119.421
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(588.370.476.766)	(521.862.826.727)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		38.668.658	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**2.627.410.894.534**	**3.433.708.262.496**
1.	Hàng tồn kho	141		2.627.414.504.719	3.433.711.872.681
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.610.185)	(3.610.185)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1.219.907.780.073**	**682.769.235.704**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	45.142.073.558	37.908.796.979
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		672.915.484.324	644.860.438.725
3.	Tài sản ngắn hạn khác	165	13	501.850.222.191	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.421.037.648.516**	**3.266.872.197.459**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.442.200.000**	**1.517.200.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	1.442.200.000	1.517.200.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.757.809.416.719**	**2.462.684.039.239**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.884.706.374.831	1.568.621.628.230
	- Nguyên giá	*222*		*12.120.290.617.849*	*11.647.068.237.165*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.235.584.243.018)*	*(10.078.446.608.935)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	873.103.041.888	894.062.411.009
	- Nguyên giá	*228*		*1.257.164.746.508*	*1.267.545.622.208*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(384.061.704.620)*	*(373.483.211.199)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**16**	**166.287.074.389**	**171.089.151.649**
	- Nguyên giá	*241*		*317.953.542.202*	*317.953.542.202*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(151.666.467.813)*	*(146.864.390.553)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**130.825.141.030**	**249.334.133.600**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	130.825.141.030	249.334.133.600
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**36.740.385.916**	**35.408.865.536**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	20	33.140.385.916	31.808.865.536
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	20.502.000.000	20.502.000.000
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**327.933.430.462**	**346.838.807.435**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	40.267.694.302	42.028.190.942
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	133.885.512.167	141.021.481.085
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11	130.842.742.861	140.851.654.276
4.	Tài sản dài hạn khác	274		22.937.481.132	22.937.481.132
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**18.496.161.490.290**	**17.776.328.981.155**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.962.721.661.441**	**6.243.792.135.165**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.618.358.350.964**	**6.028.505.903.383**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	773.009.540.053	671.223.824.781
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	263.004.103.604	256.150.325.719
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	23	1.059.974.581.094	28.355.825.592
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	203.820.492.890	93.353.574.413
5.	Phải trả người lao động	315		262.210.419.993	247.894.148.397
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	24	456.329.868.476	145.412.003.866
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.257.831.345	50.909.090
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	25	243.568.948.820	93.620.248.679
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	27	3.231.724.900.066	4.164.180.521.176
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	26	29.023.888.072	302.594.636.113
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		93.433.776.551	25.669.885.557
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**344.363.310.477**	**215.286.231.782**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	25	4.224.658.000	4.224.658.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		132.540.000.000	132.540.000.000
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		207.598.652.477	78.521.573.782

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**28**	**11.533.439.828.849**	**11.532.536.845.990**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.799.907.610.000	6.799.907.610.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*6.799.907.610.000*	*6.799.907.610.000*
2.	Thặng dư vốn	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.182.401.251.555	1.868.554.955.584
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.632.792.434	8.825.139.848
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.336.420.725.982	2.656.086.182.393
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*1.168.871.057.436*	*1.693.185.374.386*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	*420b*		*1.167.549.668.546*	*962.900.808.007*
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		183.194.359.140	180.279.868.427
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**18.496.161.490.290**	**17.776.328.981.155**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**12.806.397.502.921**	**9.635.742.283.625**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		197.441.344.482	214.489.771.762
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**31**	**12.608.956.158.439**	**9.421.252.511.863**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	10.003.159.604.275	7.869.479.300.395
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**31**	**2.605.796.554.164**	**1.551.773.211.468**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	269.539.132.287	130.274.990.593
7.	Chi phí tài chính	23	34	81.201.915.311	67.592.262.444
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*80.333.873.846*	*58.269.646.902*
8.	Chi phí bán hàng	25	35	593.482.246.341	518.439.276.228
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	596.493.072.086	346.513.548.638
10.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	20	1.331.520.380	1.128.200.895
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)**	**30**		**1.605.489.973.093**	**750.631.315.646**
12.	Thu nhập khác	31		26.269.861.934	6.165.403.870
13.	Chi phí khác	32		1.198.368.536	2.182.264.822
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**25.071.493.398**	**3.983.139.048**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.630.561.466.491**	**754.614.454.694**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	297.055.084.342	118.555.466.051
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	7.135.968.918	11.880.132.586
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1.326.370.413.231**	**624.178.856.057**
	Trong đó:				
18.1	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.307.732.447.801	607.838.605.474
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.637.965.430	16.340.250.583
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**37**	**1.717**	**684**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Hoàng Thị Lan Anh	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.630.561.466.491***	***754.614.454.694***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	202.562.051.681	194.317.137.935
	Các khoản dự phòng	03	66.507.650.039	147.498.840.791
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.828.395.492)	(529.219.968)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(279.513.791.795)	(121.905.609.510)
	Chi phí đi vay	06	80.333.873.846	58.269.646.902
	Các khoản điều chỉnh khác	07	130.000.000.000	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.826.622.854.770***	***1.032.265.250.844***
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(939.037.159.643)	(405.677.936.983)
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	816.306.279.377	(248.975.357.996)
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	520.321.615.179	1.099.082.440.265
	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(5.472.779.939)	(15.934.914.538)
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(49.999.923.600)	-
	Chi phí đi vay đã trả	14	(80.333.873.846)	(58.269.646.902)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175.947.336.266)	(91.229.218.478)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(226.988.929.183)	(73.032.782.138)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.685.470.746.849***	***1.238.227.834.074***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(456.816.883.014)	(60.196.544.060)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.809.629.091	2.035.948.181
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.635.000.000.000)	(11.079.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.860.000.000.000	9.429.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.408.858.620	223.130.482.363
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(967.598.395.303)***	***(1.485.030.113.516)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	4.058.383.828.876	3.634.807.794.171
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.990.839.449.986)	(3.422.025.863.029)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.775.998)	(213.700.240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(932.474.397.108)***	***212.568.230.902***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(214.602.045.562)**	**(34.234.048.540)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.170.174.447.163**	**1.004.912.303.570**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	*(866.294.727)*	*530.579.146*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**954.706.106.874**	**971.208.834.176**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

Hoàng Thị Lan Anh	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp, với vốn điều lệ là 6.799.907.610.000 VND. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.587 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.567 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa và
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	843.979.406.874	1.821.223.298	845.800.630.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.835.000.000.000	73.354.263.016	7.908.354.263.016
Phải thu ngắn hạn khác	647.809.605.735	(75.175.486.314)	572.634.119.421
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	28.359.105.592	28.359.105.592
Phải trả ngắn hạn khác	121.976.074.271	(28.359.105.592)	93.616.968.679

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với Tổng Công ty và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời,kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, chi phí thuê đất chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí thuê đất chờ phân bổ phản ánh số tiền thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất giữa niên độ doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa chữa định kỳ tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện taido kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty (nếu có).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo các quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	**2.224.379.779**	**2.939.538.705**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**715.747.594.443**	**321.434.278.286**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	63.809.851.319	45.400.413.984
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	189.120.223.520	13.048.513.241
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	171.518.687.873	3.631.634
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	109.632.179.486	113.866.204.543
Khác	181.666.652.245	149.115.514.884
Các khoản tương đương tiền (i)	**236.734.132.652**	**845.800.630.172**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	63.241.707.996	163.059.632.418
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	80.191.952.054	294.073.251.179
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	60.077.431.507	83.238.773.972
Khác	33.223.041.095	305.428.972.603
	954.706.106.874	**1.170.174.447.163**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	**49.999.923.600**	**49.999.923.600**	-	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Lộc Phát (i)	*49.999.923.600*	*49.999.923.600*	-	-	-	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty là khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Lộc Phát phát hành với số lô trái phiếu LPB125006 và kỳ hạn nắm giữ là 91 ngày. Giá trị hợp lý của lô trái phiếu được xác định trên cơ sở giá mua lại theo cam kết của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank tại Hợp đồng mua bán số 003/010426/B/LPB125006/TPNH.LPB125006.KHTC.1. Do thời điểm mua lại liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 xấp xỉ giá trị ghi sổ và chênh lệch không đáng kể.

Tổng Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương nắm giữ nhằm mua bán lại để kiếm lời của Tổng Công ty.

b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	**8.723.533.671.238**	**8.723.533.671.238**	-	**7.908.354.263.016**	**7.908.354.263.016**	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.415.229.863.014	1.415.229.863.014	-	1.310.257.534.247	1.310.257.534.247	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.013.534.520.548	1.013.534.520.548	-	603.383.561.644	603.383.561.644	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.113.857.397.260	1.113.857.397.260	-	1.007.793.561.644	1.007.793.561.644	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.398.750.958.904	1.398.750.958.904	-	994.754.136.986	994.754.136.986	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	919.448.219.178	919.448.219.178	-	813.627.397.260	813.627.397.260	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	935.392.054.795	935.392.054.795	-	1.044.131.649.317	1.044.131.649.317	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (iii)	-	-	-	286.098.487.671	286.098.487.671	-
Khác	1.927.320.657.539	1.927.320.657.539	-	1.848.307.934.247	1.848.307.934.247	-
	8.723.533.671.238	**8.723.533.671.238**	-	**7.908.354.263.016**	**7.908.354.263.016**	-

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,0%/năm).

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đã được phân loại sang khoản mục Tài sản ngắn hạn khác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi này có kỳ hạn 6 tháng), chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Như trình bày tại Thuyết minh số 27, Tổng Công ty đã thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với tổng giá trị 350.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị 493.601.589.043 VND để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(iv)	3.600.000.000	-	(iv)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(iv)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(iv)
	20.502.000.000	**(16.902.000.000)**	**(iv)**	**20.502.000.000**	**(16.902.000.000)**	**(iv)**

(iv) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính dài hạn bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	304.493.903.473	-	580.726.846.302	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	234.957.962.605	-	87.750.046.557	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	117.957.775.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	70.762.155.000	-	23.000.001.317	-
Các khách hàng khác	511.917.991.268	-	328.710.997.889	-
	1.240.089.787.346	**-**	**1.020.187.892.065**	**-**
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**48.501.604.292**	**(994.677.530)**	**34.215.947.900**	**(994.677.530)**
Tổng cộng	**1.288.591.391.638**	**(994.677.530)**	**1.054.403.839.965**	**(994.677.530)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	29.280.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	3.540.000.000	122.190.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	67.120.176.795	45.729.437.752
	99.940.176.795	**167.919.437.752**
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**58.889.233.754**	**41.356.004.906**
Tổng cộng	**158.829.410.549**	**209.275.442.658**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	477.557.511.224	(477.432.531.947)	411.049.861.185	(410.924.881.908)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	*471.135.366.984*	*(471.135.366.984)*	*404.627.716.945*	*(404.627.716.945)*
- Phải thu khác	*6.422.144.240*	*(6.297.164.963)*	*6.422.144.240*	*(6.297.164.963)*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.943.267.289	(109.943.267.289)	109.943.267.289	(109.943.267.289)
Phải thu ngắn hạn khác	52.975.692.863	-	51.640.990.947	-
	640.476.471.376	**(587.375.799.236)**	**572.634.119.421**	**(520.868.149.197)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	587.500.778.513	(587.375.799.236)	531.558.857.162	(520.868.149.197)
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.442.200.000	-	1.517.200.000	-
	1.442.200.000	**-**	**1.517.200.000**	**-**

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 363.348.429.681 VND nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm 5.401.125.762 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ tháng 11 năm 2016 và số tiền 357.947.303.919 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ từ năm 2024 và đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (xem Thuyết minh số 39).

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 10).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam ("PVTSJSC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.497.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	-	109.943.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	*101.497.868.000*	-	*101.497.868.000*	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	*8.445.399.289*	-	*8.445.399.289*	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	478.978.479.124	551.269.647	412.470.829.085	551.269.647
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh	*471.135.366.984*	-	*404.627.716.945*	-
- Phải thu khác	*7.843.112.140*	*551.269.647*	*7.843.112.140*	*551.269.647*
	588.921.746.413	**551.269.647**	**522.414.096.374**	**551.269.647**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	305.703.061.531	-	109.519.366.331	-
Nguyên liệu, vật liệu	375.952.352.785	(3.610.185)	863.220.978.143	(3.610.185)
Công cụ, dụng cụ	7.737.951.026	-	7.394.505.826	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.195.352.488	-	1.571.991.044	-
Sản phẩm	618.469.938.139	-	1.408.887.957.218	-
Hàng hoá	1.308.290.665.896	-	1.043.105.052.679	-
Hàng gửi bán	65.182.854	-	12.021.440	-
	2.627.414.504.719	**(3.610.185)**	**3.433.711.872.681**	**(3.610.185)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**130.842.742.861**	**-**	**140.851.654.276**	**-**
Tổng cộng	**2.758.257.247.580**	**(3.610.185)**	**3.574.563.526.957**	**(3.610.185)**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	15.268.761.420	6.685.596.146
Chi phí thuê chờ phân bổ	12.416.597.448	-
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	10.075.267.095	16.147.363.171
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.236.506.162	10.264.749.715
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.144.941.433	4.811.087.947
	45.142.073.558	**37.908.796.979**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.951.170.163	14.007.584.917
Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định	12.936.202.649	14.481.705.667
Chi phí thuê chờ phân bổ	4.061.982.612	5.210.364.117
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	9.318.338.878	8.328.536.241
	40.267.694.302	**42.028.190.942**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng bị hạn chế sử dụng		
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (i)	284.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	217.850.222.191	
	501.850.222.191	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoản tiền gửi này có kỳ hạn 06 tháng nên được trình bày ở khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết tại Thuyết minh số 06). Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

(ii) Phản ánh số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 8.295.000 USD – tương đương 217.850.222.191 VND bị hạn chế sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 27).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**2.830.166.772.202**	**8.041.959.326.128**	**110.766.387.632**	**315.499.702.928**	**348.676.048.275**	**11.647.068.237.165**
Tăng trong kỳ	1.341.534.780	326.360.848.422	2.872.900.000	6.361.022.905	-	336.936.306.107
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	29.561.895.938	138.436.657.374	-	-	-	167.998.553.312
Thanh lý, nhượng bán	(3.593.643.000)	(140.511.323)	(1.037.345.455)	(26.940.978.957)	-	(31.712.478.735)
Số dư cuối kỳ	**2.857.476.559.920**	**8.506.616.320.601**	**112.601.942.177**	**294.919.746.876**	**348.676.048.275**	**12.120.290.617.849**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**2.059.762.194.215**	**7.361.505.679.441**	**76.482.593.367**	**261.431.678.890**	**319.264.463.022**	**10.078.446.608.935**
Khấu hao trong kỳ	68.537.114.172	99.161.393.708	4.010.052.716	13.354.273.057	2.118.647.347	187.181.481.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.925.011.182)	(140.511.323)	(1.037.345.455)	(26.940.978.957)	-	(30.043.846.917)
Số dư cuối kỳ	**2.126.374.297.205**	**7.460.526.561.826**	**79.455.300.628**	**247.844.972.990**	**321.383.110.369**	**10.235.584.243.018**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**770.404.577.987**	**680.453.646.687**	**34.283.794.265**	**54.068.024.038**	**29.411.585.253**	**1.568.621.628.230**
Tại ngày cuối kỳ	**731.102.262.715**	**1.046.089.758.775**	**33.146.641.549**	**47.074.773.886**	**27.292.937.906**	**1.884.706.374.831**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Loại tài sản	Nguyên giá VND
Cụm Amoniac	Máy móc và thiết bị	1.865.318.031.520
Cụm phụ trợ	Máy móc và thiết bị	1.286.578.193.685
Phần thiết bị phân Xưởng NH3	Máy móc và thiết bị	1.132.547.717.906
		4.284.443.943.111

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7.313.136.739.652 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.326.067.063.748 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**900.195.277.780**	**174.545.758.077**	**155.487.719.256**	**37.316.867.095**	**1.267.545.622.208**
Tăng trong kỳ	-	-	4.575.941.000	-	4.575.941.000
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	9.590.176.000	-	9.590.176.000
Thanh lý, nhượng bán	(24.546.992.700)	-	-	-	(24.546.992.700)
Số dư cuối kỳ	**875.648.285.080**	**174.545.758.077**	**169.653.836.256**	**37.316.867.095**	**1.257.164.746.508**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**69.653.847.416**	**160.213.007.732**	**121.356.628.513**	**22.259.727.538**	**373.483.211.199**
Khấu hao trong kỳ	1.869.018.556	1.705.409.069	5.339.277.087	1.664.788.709	10.578.493.421
Số dư cuối kỳ	**71.522.865.972**	**161.918.416.801**	**126.695.905.600**	**23.924.516.247**	**384.061.704.620**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**830.541.430.364**	**14.332.750.345**	**34.131.090.743**	**15.057.139.557**	**894.062.411.009**
Tại ngày cuối kỳ	**804.125.419.108**	**12.627.341.276**	**42.957.930.656**	**13.392.350.848**	**873.103.041.888**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Loại tài sản	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất Tòa nhà 43 Mạc đĩnh Chi	Quyền sử dụng đất	571.689.097.234
Bản quyền công nghệ	Bản quyền	159.117.493.074
		730.806.590.308

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 283.231.290.613 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 282.936.090.613 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
Số dư cuối kỳ	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**15.692.441.613**	**131.171.948.940**	**146.864.390.553**
Khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.303.368.684	4.802.077.260
Số dư cuối kỳ	**16.191.150.189**	**135.475.317.624**	**151.666.467.813**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**83.806.710.387**	**87.282.441.262**	**171.089.151.649**
Tại ngày cuối kỳ	**83.308.001.811**	**82.979.072.578**	**166.287.074.389**

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	28.055.511.371	62.302.930.773	90.358.442.144	27.269.214.643	63.089.227.501
Quyền sử dụng đất Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	85.511.988.145	71.948.145.975	157.460.134.120	82.887.377.898	74.572.756.222
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	38.098.968.297	32.035.997.641	70.134.965.938	36.707.798.012	33.427.167.926
	317.953.542.202	**151.666.467.813**	**166.287.074.389**	**317.953.542.202**	**146.864.390.553**	**171.089.151.649**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.399.561.994	17.248.701.360	22.293.927.817	1.354.335.537
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*6.399.561.994*	*10.979.081.262*	*16.024.307.719*	*1.354.335.537*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*6.269.620.098*	*6.269.620.098*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	125.659.963.610	125.659.963.610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.323.091.083	297.055.084.342	175.947.336.266	188.430.839.159
Thuế thu nhập cá nhân	19.352.288.911	91.694.721.294	98.513.090.521	12.533.919.684
Thuế tài nguyên	227.962.200	2.845.155.150	1.571.718.840	1.501.398.510
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	50.670.225	2.988.036.947	3.038.707.172	-
- Thuế bảo vệ môi trường	*48.549.600*	*23.240.000*	*71.789.600*	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	*2.498.946.441*	*2.498.946.441*	-
- Các loại thuế khác	*2.120.625*	*465.850.506*	*467.971.131*	-
	93.353.574.413	**537.491.662.703**	**427.024.744.226**	**203.820.492.890**

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.132.052.943
Hệ thống băng tải vận chuyển NPK	23.265.966.727	318.000.000
Nâng cấp, cải tạo nhà máy Đạm Phú Mỹ	3.487.752.044	154.875.214.250
Các dự án khác	74.939.369.316	65.008.866.407
	130.825.141.030	**249.334.133.600**

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	73.609.888.251	83.582.039.502
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.052.035.388	4.283.580.388
Các khoản khác	57.223.588.528	53.155.861.195
	133.885.512.167	**141.021.481.085**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	33.140.385.916	26.758.410.000	18.203.000.000	31.808.865.536	22.753.750.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	-	(ii)	562.700.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	-	(ii)	100.000.000.000	-	(ii)
	680.903.000.000	**33.140.385.916**	**26.758.410.000**	**680.903.000.000**	**31.808.865.536**	**22.753.750.000**

(i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**31.808.865.536**	**30.589.383.462**
Phần lãi trong công ty liên kết	1.331.520.380	1.128.200.895
Số dư cuối kỳ	**33.140.385.916**	**31.717.584.357**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Hồng Phúc	30.133.437.372	-
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	7.576.588.468	2.108.395.000
Các nhà cung cấp khác	181.836.499.646	313.780.487.966
	219.546.525.486	**315.888.882.966**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**553.463.014.567**	**355.334.941.815**
Tổng cộng	**773.009.540.053**	**671.223.824.781**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	75.082.927.245	21.419.777.220
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	21.821.760.500	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	7.423.329.800
Các khách hàng khác	166.099.415.859	227.307.218.699
	263.004.103.604	**256.150.325.719**

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.059.974.581.094	28.355.825.592
	1.059.974.581.094	**28.355.825.592**
Trong đó:		
Phải trả cổ tức, lợi nhuận với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**607.780.188.000**	-

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết. Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	153.000.476.114	-
Chi phí bảo hiểm hưu trí	36.009.677.727	4.400.000.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	33.972.577.551	12.551.446.701
Chi phí khí	17.663.054.754	17.663.054.754
Chi phí đi vay	3.101.128.466	3.268.199.845
Các khoản chi phí phải trả khác	212.582.953.864	107.529.302.566
	456.329.868.476	**145.412.003.866**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**84.091.820.307**	**61.029.709.869**

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chiết khấu thương mại	182.605.890.597	-
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (xem Thuyết minh số 39)	38.690.418.826	38.848.758.309
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.012.109.681	21.448.896.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.260.529.716	33.322.593.393
	243.568.948.820	**93.620.248.679**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	*41.046.283.138*	*41.204.622.621*
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.224.658.000	4.224.658.000
	4.224.658.000	**4.224.658.000**

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**11.171.428.571**	**291.423.207.542**	**302.594.636.113**
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(273.570.748.041)	(273.570.748.041)
Số dư cuối kỳ	**11.171.428.571**	**17.852.459.501**	**29.023.888.072**

27. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.070.309.941.286	416.190.933.571	1.070.309.941.286	416.190.933.571
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1.325.434.629.707	874.403.743.211	1.325.434.629.707	874.403.743.211
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	178.831.530.451	1.063.261.695.224	760.298.407.451	481.794.818.224
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	999.923.065.307	1.000.000.000.000	999.923.065.307	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	578.681.354.425	-	578.681.354.425	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (v)	-	449.009.076.370	100.000.000.000	349.009.076.370
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (vi)	11.000.000.000	183.518.380.500	134.192.051.810	60.326.328.690
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Cần Thơ (vii)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN – CN HCM	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-
	4.164.180.521.176	**4.058.383.828.876**	**4.990.839.449.986**	**3.231.724.900.066**

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 25/627354/26-DN1/N-HM/01 ngày 07 tháng 5 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 6,2%/năm đến 6,9%/năm.

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 01/2026/4167608/HĐTD ngày 26 tháng 5 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.300.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 6,21%/năm đến 7,5%/năm.

(iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 1.100.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 4 năm 2026, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 13), thời hạn khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 0512/2026-HĐCVHM/NHCT924-0303165480 ngày 19 tháng 5 năm 2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 875.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 18 tháng 5 năm 2027, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 13), thời hạn khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 4,0%/năm.

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 6,5%/năm đến 7,0%/năm.

(v) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 theo hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600263/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2026 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 450.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng tối đa 36 tháng. Các khoản vay này có tài sản bảo đảm là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem Thuyết minh số 6), thời hạn khoản vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 6,3%/năm đến 6,5%/năm.

(vi) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 19/DN/HM/2026 ký ngày 05 tháng 3 năm 2026 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 18 tháng 5 năm 2026 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND và thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 8 năm 2026. Các khoản vay này có tài sản bảo đảm là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (xem Thuyết minh số 6). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay từ 7,2%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4%/năm).

(vii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 194/2025-HDCVHM/NHCT820 ký ngày 15 tháng 10 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 60.000.000.000 VND và thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 10 năm 2026. Các khoản vay này có tài sản bảo đảm là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (xem Thuyết minh số 6). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay là 8,3%/năm.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**4.599.179.502.370**	**-**	**2.470.369.047.680**	**177.404.780.481**	**11.179.836.420.269**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	607.838.605.474	16.340.250.583	624.178.856.057
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		-	(80.584.604.529)	(3.347.036.953)	(83.931.641.482)
Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	2.703.690.786	(2.703.690.786)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**4.599.179.502.370**	**2.703.690.786**	**2.994.919.357.839**	**190.397.994.111**	**11.720.083.634.844**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số dư đầu kỳ này	**6.799.907.610.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**1.868.554.955.584**	**8.825.139.848**	**2.656.086.182.393**	**180.279.868.427**	**11.532.536.845.990**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.307.732.447.801	18.637.965.430	1.326.370.413.231
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	313.846.295.971	-	(313.846.295.971)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(289.856.424.155)	(3.973.474.717)	(293.829.898.872)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(1.019.887.531.500)	(11.750.000.000)	(1.031.637.531.500)
Trích lập các quỹ khác					3.807.652.586	(3.807.652.586)	-	-
Số dư cuối kỳ này	**6.799.907.610.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**2.182.401.251.555**	**12.632.792.434**	**2.336.420.725.982**	**183.194.359.140**	**11.533.439.828.849**

(i) Theo Nghị quyết số 71/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện trích Qũy đầu tư phát triển từ 30% lợi nhuận sau thuế của năm 2025 với số tiền là 313.846.295.971 VND;

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2025 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2026 theo theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 tại các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Số tiền	*Trong đó*	
			Trích từ lợi nhuận năm 2025	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2026
		VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 71/NQĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026	277.936.000.000	148.936.000.000	129.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 26-41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026	4.514.540.811	881.327.824	3.633.212.987
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 26-50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026	4.048.440.734	102.198.705	3.946.242.029
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 26-42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026	2.208.438.642	-	2.208.438.642
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 08/NQĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026	5.122.478.685	-	5.122.478.685
Tổng cộng		**293.829.898.872**	**149.919.526.529**	**143.910.372.343**

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày chốt quyền	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	04 tháng 8 năm 2026	1.019.887.531.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	08 tháng 09 năm 2026	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	15 tháng 9 năm 2026	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Chưa thông báo	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	17 tháng 8 năm 2026	8.500.000.000
Tổng cộng		**1.066.887.531.500**
Trong đó:		
- Chi trả cổ tức cho cổ đông		1.019.887.531.500
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất giữa niên độ		35.250.000.000
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát		11.750.000.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679.990.761	679.990.761
Cổ phiếu phổ thông	*679.990.761*	*679.990.761*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679.925.021	679.925.021
Cổ phiếu phổ thông	*679.925.021*	*679.925.021*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	405.186.792	59,59	405.186.792	59,59
Các cổ đông khác	274.738.229	40,40	274.738.229	40,40
	679.925.021	**99,99**	**679.925.021**	**99,99**
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,01	65.740	0,01
	679.990.761	**100,00**	**679.990.761**	**100,00**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	22.684.449	1.449.877
Euro (EUR)	32.752	32.712

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	28.750.478.624	26.153.214.753
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	108.914.653.820	100.348.553.292
Sau năm năm	467.347.483.416	451.568.489.814
	605.012.615.860	**578.070.257.859**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm tiền thuê 634.066 m2 đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh; thuê 30.101,6 m2 đất tại Quốc lộ 51, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh và thuê văn phòng.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tấn	19.079,53	27.275,98
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tấn	17.099,54	18.251,13
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tấn	9.691,65	8.211,05
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tấn	31.174,84	33.761,10
Tổng cộng		**77.045,56**	**87.499,26**

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 31.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng 19% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nội địa	10.221.555.490.027	8.640.413.191.638
Doanh thu xuất khẩu	2.387.400.668.412	780.839.320.225
	12.608.956.158.439	**9.421.252.511.863**
Tổng giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn nội địa	8.028.212.669.967	7.269.447.919.025
Giá vốn xuất khẩu	1.974.946.934.308	600.031.381.370
	10.003.159.604.275	**7.869.479.300.395**

31. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	8.361.821.960.534	4.247.134.197.905	12.608.956.158.439
Giá vốn hàng bán	(5.917.392.431.000)	(4.085.767.173.275)	(10.003.159.604.275)
Lợi nhuận gộp	**2.444.429.529.534**	**161.367.024.630**	**2.605.796.554.164**
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	7.398.736.730.189	2.022.515.781.674	9.421.252.511.863
Giá vốn hàng bán	(5.965.660.209.754)	(1.903.819.090.641)	(7.869.479.300.395)
Lợi nhuận gộp	**1.433.076.520.435**	**118.696.691.033**	**1.551.773.211.468**

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	7.979.503.419.661	7.190.733.544.374
Doanh thu hóa chất sản xuất	541.556.316.155	400.675.047.993
Doanh thu khác	28.740.279.089	19.209.240.834
	8.549.800.014.905	**7.610.617.833.201**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	187.978.054.371	211.881.103.012
	187.978.054.371	**211.881.103.012**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.361.821.960.534**	**7.398.736.730.189**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	5.574.352.530.507	5.584.669.185.660
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	332.813.444.501	370.215.668.357
Giá vốn khác	10.226.455.992	10.775.355.737
	5.917.392.431.000	**5.965.660.209.754**

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu kinh doanh phân bón	3.600.320.499.862	1.834.590.652.072
Doanh thu kinh doanh hóa chất	223.608.581.436	60.726.785.240
Doanh thu kinh doanh kim loại	432.668.406.712	129.807.013.112
	4.256.597.488.010	**2.025.124.450.424**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.463.290.105	2.608.668.750
	9.463.290.105	**2.608.668.750**
Doanh thu thuần về bán hàng	**4.247.134.197.905**	**2.022.515.781.674**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	3.454.522.364.739	1.719.132.762.942
Giá vốn kinh doanh hóa chất	210.005.328.636	57.384.299.745
Giá vốn kinh doanh kim loại	421.239.479.900	127.302.027.954
	4.085.767.173.275	**1.903.819.090.641**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.839.341.260.441	4.773.629.117.120
Chi phí mua hàng hóa	4.085.767.173.275	1.903.819.090.641
Chi phí nhân công	654.025.946.228	474.481.374.055
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	202.562.051.681	194.317.137.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.807.779.645	708.345.544.343
Chi phí dự phòng	66.507.650.039	148.102.458.729
Chi phí khác bằng tiền	364.123.061.393	531.737.402.438
	11.193.134.922.702	**8.734.432.125.261**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	247.942.264.646	117.347.979.653
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.941.998.127	5.954.749.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.654.869.514	6.972.261.478
	269.539.132.287	**130.274.990.593**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	80.333.873.846	58.269.646.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	776.690.473	9.322.615.542
Chi phí tài chính khác	91.350.992	-
	81.201.915.311	**67.592.262.444**

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	228.258.793.726	177.079.213.671
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	186.059.889.426	175.540.502.175
Chi phí nhân viên bán hàng	77.710.053.262	64.159.965.801
Các khoản chi phí bán hàng khác	101.453.509.927	101.659.594.581
	593.482.246.341	**518.439.276.228**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	184.561.860.122	134.450.830.300
Chi phí nghiên cứu phát triển	131.353.837.470	1.229.185.415
Dự phòng phải thu khó đòi	66.507.650.039	65.909.760.149
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	21.955.859.035	17.437.362.044
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	192.113.865.420	127.486.410.730
	596.493.072.086	**346.513.548.638**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	297.055.084.342	118.555.466.051
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**297.055.084.342**	**118.555.466.051**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.135.968.918	11.880.132.586
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**7.135.968.918**	**11.880.132.586**

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.307.732.447.801	607.838.605.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(140.182.779.255)*	*(143.065.944.880)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**1.167.549.668.546**	**464.772.660.594**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	679.925.021	679.925.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.717**	**684**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể thay đổi khi Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2025 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2025, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	607.838.605.474	607.838.605.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(49.807.199.725)*	*(143.065.944.880)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**558.031.405.749**	**464.772.660.594**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	391.334.260	679.925.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.426**	**684**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Điều hành Dầu Khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP-Cuu Long)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVChem-CS	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Phía Nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Pvchem-Tech	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	**172.412.987.108**	**108.939.552.798**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	95.200.031.075	73.016.456.942
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam	36.689.690.000	-
Công ty TNHH PVChem-CS	31.037.890.334	18.535.915.200
Chi nhánh Điều hành Dầu Khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP-Cuu Long)	4.543.125.140	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.509.924.000	9.831.653.000
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	557.400.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	606.927.706	6.728.941.027
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	218.552.807	216.102.257
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	49.446.046	67.249.600
Công ty Cổ phần PVI	-	543.234.772
Mua hàng	**3.245.631.877.067**	**3.610.328.655.518**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.953.205.191.892	3.219.523.005.883
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	122.384.535.450	142.064.940.293
Công ty Cổ phần PVI	71.529.532.942	61.967.389.061
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	28.290.642.683	3.616.944.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	16.671.057.036	7.337.401.181
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	15.914.529.842	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	7.901.080.528	94.153.710.851
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	7.001.428.673	8.950.296.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.228.269.541	5.591.705.874
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	4.287.154.522	6.532.550.284
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	3.215.553.014	-
Chi nhánh Phía Nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.863.996.000	-
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	2.419.595.812	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.130.499.178	40.100.000
Viện Dầu khí Việt Nam	627.054.710	691.248.371
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	493.637.204	319.727.273
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	423.718.040	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	44.400.000	308.891.504
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	-	58.687.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	543.244.125

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	**6.742.767.520**	**16.635.096.009**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6.742.767.520	16.635.096.009
Tiền gửi có kỳ hạn	**147.445.534.247**	**230.404.852.055**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	147.445.534.247	230.404.852.055
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**48.501.604.292**	**34.215.947.900**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.953.757.245	25.832.398.120
Chi nhánh Điều hành Dầu Khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP-Cuu Long)	3.289.678.531	816.592.751
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.625.911.920	1.806.840.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty TNHH Pvchem-Tech	1.003.688.696	2.637.663.284
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	102.600.000	345.992.000
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	-	969.593.976
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	280.899.869
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**58.889.233.754**	**41.356.004.906**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	33.252.910.430	7.135.898.743
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.989.746.892	19.791.725.129
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	3.018.843.335	9.390.270.935
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	824.650.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	356.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.097	107.299.050
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.930.350.623
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	-	1.499.074.653
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	-	1.414.519.320
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	86.866.453
Phải thu ngắn hạn khác	**587.500.778.513**	**531.558.857.162**
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	477.557.511.224	411.049.861.185
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	109.943.267.289
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.565.728.688
Phải trả người bán ngắn hạn	**553.463.014.567**	**355.334.941.815**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	511.403.261.274	319.268.615.857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	32.106.480.698	19.829.948.093
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.367.662.455	1.672.524.848
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	2.232.703.674	3.669.127.621
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.403.402.998	1.403.402.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.102.407.933	1.102.407.933
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	621.704.766	45.910.800
Công ty Cổ phần PVI	450.226.753	1.761.492.698
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	297.517.663	105.513.840
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	241.421.615	166.910.580
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	236.224.738	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	5.304.686.547
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.004.400.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**607.780.188.000**	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	607.780.188.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	**41.046.283.138**	**41.204.622.621**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	38.690.418.826	38.848.758.309
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.355.864.312
Chi phí phải trả ngắn hạn	**84.091.820.307**	**61.029.709.869**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.428.765.553	43.366.655.115
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.663.054.754	17.663.054.754

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	2.181.270.000	1.859.230.000
Ông Phan Công Thành	1.920.942.000	1.519.120.000
Ông Trịnh Văn Khiêm	418.370.909	1.062.719.091
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.634.677.000	1.121.230.000
Ông Hồ Quyết Thắng	1.722.697.000	1.141.813.888
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	1.581.059.091	108.020.909
Ông Cao Trí Kiên	274.338.696	-
Ông Triệu Quốc Tuấn	251.838.696	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.749.740.191	1.222.716.809
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.766.791.000	1.080.640.000
Ông Tạ Quang Huy	1.756.455.709	1.079.219.184
Ông Võ Ngọc Phương	1.711.458.500	984.520.000
Ông Vũ An	1.461.166.595	789.095.000
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.676.314.391	1.080.640.000
Ông Lương Phương	259.000.000	115.956.667
Bà Trần Thị Phượng	1.374.287.403	923.965.607
Ông Nguyễn Công Minh	210.572.717	-
Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	1.436.899.000	817.757.500
	23.387.878.898	**14.906.644.655**

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

39. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 43.865.670,60 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Từ năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD, và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 13.933.874,58 USD (tương đương 357.947.303.920 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 11 kỳ cho VNPOLY. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã yêu cầu Tổng Công ty thanh toán cho Tập đoàn số tiền 5.401.125.762 VND là nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh liên quan đến khoản nợ trung hạn kỳ tháng 11 năm 2016 của VNPOLY.

Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 363.348.429.682 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và một khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 9) theo thỏa thuận giữa các bên. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 12.667.158,70 USD (tương đương 324.658.010.766 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 38.690.418.826 VND (xem Thuyết minh số 25).

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chuyển đổi Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn.

Theo Quyết định số 26-3161/QĐ-PBHC ngày 12 tháng 08 năm 2026 về việc thành lập Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương thành lập Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ do Tổng công ty sở hữu 100% với vốn điều lệ 220.000.000.000 VND góp bằng tiền mặt. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ là sản xuất hóa chất cơ bản và bán buôn hóa chất.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

Hoàng Thị Lan Anh	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026